

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU TRÁI THANH LONG
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THUỘC VÙNG NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA
SANG THỊ TRƯỜNG EU

Năm 2024

MỤC LỤC

I. Tình hình sản xuất trái thanh long.....	3
II. Tình hình xuất khẩu thanh long	4
2.1. Thị trường xuất khẩu thanh long	4
2.2. Chứng loại thanh long xuất khẩu.....	6
III. Đánh giá triển vọng xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong thời gian tới	7

I. Tình hình sản xuất trái thanh long

Theo ước tính, tổng diện tích trồng thanh long trên thế giới đạt khoảng 140.000 – 145.000 ha. Trong đó, châu Á tập trung chủ yếu tại Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Đài Loan, Malaysia...; khu vực Trung Đông có Israel; khu vực châu Mỹ có Ecuador, Nicaragua, Mexico, Colombia.

Là loại trái cây dễ trồng, cho năng suất cao, có khả năng chịu hạn và thích nghi với thổ nhưỡng đất nhiễm phèn nhiễm mặn, nên cây thanh long được các tỉnh phía Nam Việt Nam chọn để canh tác. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến cuối năm 2023, Việt Nam có 55.000 ha thanh long, sản lượng trên 1,2 triệu tấn; Tập trung chủ yếu tại 3 tỉnh Bình Thuận, Long An, Tiền Giang.

Hiện nay, ở Việt Nam có hai giống thanh long chủ lực trong sản xuất gồm: thanh long vỏ đỏ ruột trắng, thanh long vỏ đỏ ruột đỏ. Trong đó: Giống thanh long vỏ đỏ ruột trắng là giống chủ lực, chiếm 80% diện tích thanh long ở tỉnh Bình Thuận; Giống vỏ đỏ ruột đỏ là chủ lực tại tỉnh Long An (97%), Tiền Giang (71%), Đồng Nai (98%). Tính chung trên phạm vi 3 tỉnh Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, cơ cấu giống thanh long như sau: Giống vỏ đỏ ruột trắng khoảng 55%, giống vỏ đỏ ruột đỏ khoảng 40%; giống khác (ruột tím hồng, vỏ vàng...) khoảng 5%.

Trong “Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thanh long được xác định là một trong 14 loại trái cây chủ lực. Tuy nhiên, trước bối cảnh nhiều quốc gia mở rộng diện tích, dẫn đến sản lượng thanh long toàn cầu tăng, để tránh tình trạng cung vượt cầu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trương không gia tăng diện tích thanh long, nhất là tại các vùng đất đai, tưới tiêu không phù hợp, không có điều kiện đầu tư thâm canh, vùng ảnh hưởng của ngập lụt và xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Theo Đề án, đến năm 2025, diện tích thanh long cả nước không quá 60.000 ha và đến năm 2030 không quá 65.000 ha, sản lượng duy trì khoảng 1,3 – 1,5 triệu tấn.

Nhìn chung, cây thanh long đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thuận lợi cho tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn phục vụ xuất khẩu.

Do đẩy mạnh sản xuất vụ nghịch, đến nay thanh long Việt Nam có thể cho thu hoạch quanh năm. Vụ thuận từ tháng 4 đến tháng 9, vụ nghịch từ tháng 10 đến tháng 2 – 3 năm sau. Đây là lợi thế cạnh tranh của xuất khẩu thanh long Việt Nam.

II. Tình hình xuất khẩu thanh long

Với lợi thế về diện tích và sản lượng, thanh long là một trong những mặt hàng trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thanh long trong những năm gần đây có xu hướng giảm do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm. Trong vài năm trở lại đây, diện tích trồng thanh long ở Trung Quốc tăng mạnh khiến thanh long Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm nội địa của nước này. Trong đó, mùa thu hoạch thanh long ở Quảng Tây, nơi sản xuất thanh long lớn nhất Trung Quốc, kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12, trùng với thời điểm thu hoạch của Việt Nam;

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 27,7 triệu USD, giảm 31,3% so với tháng 5/2024 và giảm 27,1% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 298,4 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2023.

2.1. Thị trường xuất khẩu thanh long

6 tháng đầu năm 2024, trái thanh long của Việt Nam được xuất khẩu sang 68 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu thanh long chủ yếu của nước ta với tỷ trọng chiếm 68,15%, đạt 203,35 triệu USD, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang nhiều thị trường trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khả quan cho thấy các doanh nghiệp đang nỗ lực mở rộng thị trường, giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Tháng 6/2024, Mỹ là thị trường xuất khẩu thanh long lớn thứ 2 của Việt Nam với kim ngạch đạt 2,4 triệu USD, giảm 10,7% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 60,6% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang Mỹ đạt 18,1 triệu USD, tăng 89,8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6,08% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng.

Xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang Ấn Độ tháng 6/2024 đạt 2,3 triệu USD, giảm 4,3% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 76,8% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 21,1 triệu USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang các thị trường Hàn Quốc, UAE, Canada, Australia, Pháp, Anh, Malaysia, Đức... cũng tăng trưởng khả quan.

**Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam tháng 6
và 6 tháng đầu năm 2024**

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
Tổng	27.695	-31,3	-27,1	298.405	-13,5	100,00	100,00
Trung Quốc	14.845	-43,2	-47,5	203.349	-26,3	68,15	79,97
Ấn Độ	2.288	-4,3	76,8	21.144	35,3	7,09	4,53
Mỹ	2.438	-10,7	60,6	18.148	89,8	6,08	2,77
Hàn Quốc	1.217	-25,0	10,7	10.053	36,1	3,37	2,14
UAE	1.024	-31,3	51,5	7.830	59,8	2,62	1,42
Thái Lan	1.032	78,0	50,1	5.758	15,2	1,93	1,45
Hà Lan	634	-24,2	-8,2	4.754	6,7	1,59	1,29
Hồng Kông	753	-13,0	-7,2	4.569	-3,1	1,53	1,37
Canada	886	8,9	61,3	4.461	49,2	1,49	0,87
Australia	605	28,0	30,4	3.246	44,1	1,09	0,65
Singapore	379	-26,2	10,1	3.188	17,8	1,1	0,8
Nhật Bản	300	-30,4	-21,8	2.196	-3,0	0,8	0,7
Pháp	133	-1,6	-28,2	1.690	159,7	0,6	0,2
Anh	145	-51,8	37,9	1.462	239,3	0,5	0,1

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
Malaysia	242	38,0	102,5	1.384	33,6	0,5	0,3
Đức	110	-40,8	22,8	1.057	168,7	0,4	0,1
New Zealand	83	-0,4	20,7	458	86,7	0,2	0,1
ả Rập Xê út	48	-57,7	835,5	418	262,6	0,1	0,0
Lào	59	32,4	-9,3	337	9,6	0,1	0,1
Séc	66	-7,4	13,6	305	-1,4	0,1	0,1
Philippin	34	-39,4	103,5	284	123,6	0,1	0,0
Nga	74	564,7	-0,4	277	-65,5	0,1	0,2
Kazakhstan	8	-49,9	-87,0	206	-70,5	0,1	0,2
Bỉ	36	433,5	268,9	173	664,3	0,1	0,0
Tây Ban Nha	22	-10,2	9,9	157	247,1	0,1	0,0
Đài Loan				155		0,1	0,0
Qata	19	17,2	35,7	155	68,5	0,1	0,0
Bangladet				136	-65,6	0,0	0,1
Campuchia	100	1.328,6		107	25,9	0,0	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ	9	-56,6	106,2	80	304,6	0,0	0,0
Li Băng	8	12,1	31,6	48	269,5	0,0	0,0
Ba Lan			-100,0	42	250,6	0,0	0,0
Oman		-100,0		41	-23,0	0,0	0,0
Italia				39	317,9	0,0	0,0
Baren		-100,0	-100,0	38	-5,4	0,0	0,0
Kô-eot				37	841,6	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2. Chủng loại thanh long xuất khẩu

Trong tháng 6/2024, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thanh long tươi với kim ngạch đạt 24,6 triệu USD, giảm 35% so với tháng 5/2024 và giảm 31,6% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long tươi của Việt Nam đạt 280,9 triệu USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong khi đó, xuất khẩu thanh long sấy khô lại có xu hướng tăng. Tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long sấy khô của Việt Nam đạt 1,1 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 5/2024 và tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long sấy khô của Việt Nam đạt 6,3 triệu USD, tăng gấp 60 lần so với cùng kỳ năm 2023.

6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu nước ép thanh long đông lạnh cũng tăng mạnh, đạt 204 nghìn USD, tăng 258,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Chủng loại thanh long xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Thanh long tươi	24.659	-35,0	-31,6	280.888	-16,3
Thanh long sấy khô	1.120	0,6	9.066,6	6.373	5.905,9
Thanh long đông lạnh	788	49,9	-13,5	4.658	-7,1
Nước ép thanh long				204	258,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. Đánh giá triển vọng xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong thời gian tới

Việt Nam có nhiều lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp cho phát triển sản xuất thanh long, có lợi thế sản xuất rải vụ thu hoạch nhờ áp dụng kỹ thuật chong đèn. Thời gian qua, sản xuất thanh long cả nước đã hình thành được các vùng tập trung, tạo điều kiện áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, thanh long Việt Nam vẫn đối diện với nhiều khó khăn khi yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, mẫu mã thanh long quả tươi xuất khẩu ngày càng nghiêm ngặt. Bên cạnh đó, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và người dân vẫn chưa bền vững, chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia vào chuỗi liên kết để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường lớn, yêu cầu cao. Hệ thống cơ sở đóng gói và kho bảo quản tiên tiến, sản phẩm chế biến sâu còn thiếu, hạn chế về công nghệ...

Bên cạnh đó, trái thanh long Việt Nam cũng đối diện với thách thức lớn khi thị trường Trung Quốc, Ấn Độ là những thị trường lớn đầy tiềm năng cũng có chủ trương tăng sản lượng phục vụ nhu cầu trong nước. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thanh long (mã HS 08109080) của nước này đạt 140,76 nghìn tấn, trị giá 129,3 triệu USD, giảm 31,7%

về lượng và giảm 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cùng với giảm mạnh lượng nhập khẩu, giá thanh long nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp thanh long cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với 6 tháng năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Việt Nam	140.758	129.260	918,3	-31,7	-35,8	-6,0	99,95	99,99
Ecuador	69	523	7.600,2	148,7	64,6	-33,8	0,05	0,01
Tổng	140.827	129.783	921,6	-31,7	-35,6	-5,8	100,00	100,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Nhìn chung, xuất khẩu thanh long sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới nếu Việt Nam tăng diện tích thanh long và không nỗ lực nâng cao chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn các thị trường nhập khẩu. Hiện nay, người trồng thanh long Việt Nam vẫn đang sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng liều lượng, khiến sản phẩm sau khi thu hoạch vẫn có dư lượng vượt mức quy định, không đáp ứng quy định an toàn về thực phẩm của một số nước nhập khẩu. Theo thông tin từ Ủy ban châu Âu, từ tháng 7/2024, trái thanh long của Việt Nam tiếp tục bị tăng tần suất kiểm tra khi xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (EU). Nếu không có biện pháp cải thiện, trái thanh long của Việt Nam có thể bị EU tạm dừng nhập khẩu. Hiện tại, trái thanh long của Việt Nam đang bị kiểm tra với tần suất là 20% ngay tại cửa khẩu. Để hạn chế nguy cơ tạm dừng nhập khẩu, Văn phòng SPS Việt Nam đã khuyến nghị các doanh nghiệp cần cập nhật, tuân thủ và hiểu đúng các quy định về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động thực vật và các quy định liên quan của thị trường EU; đặc biệt tăng cường kiểm soát vi sinh vật, kiểm soát mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, kiểm soát thuốc kháng sinh và phụ gia thực phẩm.

Trong khi đó, EU là một trong những thị trường tiềm năng đối với trái thanh long Việt Nam. Tại EU, nhu cầu tiêu dùng thanh long có xu hướng tăng, người tiêu

dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến các hương vị và giống trái cây mới, trong đó thanh long là một trong những loại trái cây nhập khẩu có nhu cầu cao nhất. Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU như Hà Lan, Đức, Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha... đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Dù có rất nhiều thách thức, thị trường EU có tiềm năng xuất khẩu lớn cho trái thanh long của Việt Nam. So với nhiều thị trường, EU đòi hỏi tiêu chuẩn kỹ thuật rất cao. Đại đa số khách hàng yêu cầu đáp ứng Global GAP, CSR, yêu cầu về kiểm nghiệm, chứng thư y tế...

Hàng rào tiêu chuẩn tại EU không phải để ngăn khả năng tăng xuất khẩu của thanh long Việt Nam mà mở ra cơ hội phát triển, xuất khẩu bền vững khi các nhà sản xuất tại Việt Nam đáp ứng đúng yêu cầu. Do vậy, có 3 điểm nhà sản xuất thanh long Việt Nam cần chú ý, trong đó, phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, điểm chính là kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; ổn định chất lượng sản phẩm; có chương trình cung ứng đáng tin cậy, không bị ngưng khi đã ký thoả thuận cung ứng dài hạn...

Yêu cầu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tại EU là một trong những tiêu chuẩn nghiêm ngặt nhất thế giới, danh mục kiểm soát khác với các thị trường khác, kết hợp với tiêu chuẩn riêng từ nhà nhập khẩu là những thách thức lớn. Riêng đối với trái thanh long, quy định EC No396/2002 yêu cầu kiểm nghiệm tối thiểu 510 hoạt chất, trong đó có 332 hoạt chất đang sử dụng ngưỡng MRL (dư lượng tối đa cho phép) ở dạng mặc định là 0.01mg/kg. Trong đó, có 3 nhóm hoạt chất được tăng cường quan tâm, kiểm soát và đặc biệt quan tâm là Dithiocarbamate, Phenthoate, Quinalphos.

Để phát triển sản xuất thanh long bền vững, đảm bảo năng suất, chất lượng, sản xuất an toàn thực phẩm, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, trong đó có thị trường EU, các địa phương và doanh nghiệp cần tiếp

tục chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người sản xuất áp dụng, như: Quy trình phòng trừ tổng hợp bệnh đốm nâu (*Neoscytalidium dimidiatum*) thanh long (Quyết định số 3281/QĐ-BVTV-KH ngày 27/11/2018); Quy trình kỹ thuật canh tác thanh long kiểu giàn chữ T (T-bar) cho áp dụng tại các tỉnh phía Nam (Quyết định số 1304/QĐ-TT-CCN ngày 24/9/2019); Quy trình kỹ thuật sử dụng đèn LED.TL-T60 WFR/9W điều khiển ra hoa thanh long tại khu vực phía Nam (Quyết định số 150/QĐ-TT-CCN ngày 04/8/2020); Quy trình quản lý cây trồng tổng hợp sản xuất trái thanh long (ICM) cho các vùng trồng chính (Quyết định số 328/QĐ-TT-VPPN ngày 18/12/2020); Danh mục hoạt chất thuốc trừ sâu và thuốc trừ bệnh được phép sử dụng trên thanh long ở Việt Nam tại thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT.

Các địa phương và doanh nghiệp xuất khẩu thanh long cần tiếp tục hướng dẫn người sản xuất áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt để đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ xuất khẩu thanh long sang thị trường EU.

Quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ cho cây thanh long cho các tỉnh Nam Bộ (Quyết định số 261/QĐ-TT-VPPN ngày 27/12/2021).

Phụ lục 1: DANH MỤC HOẠT CHẤT THUỐC TRỪ SÂU VÀ THUỐC TRỪ BỆNH ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRÊN THANH LONG TẠI VIỆT NAM

Thuốc trừ sâu		Thuốc trừ bệnh	
Hoạt chất	Đối tượng phòng trừ	Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật	Đối tượng phòng trừ
1. Abamectin	Tuyến trùng	1. Ascorbic acid	thán thư
2. Clinoptilolite	Tuyến trùng	2. Anacardic acid	thán thư
3. Clothianidin	bọ xít, kiến	3. Azoxystrobin	Đốm nâu
4. Cyhalodiamide	bọ trĩ	3. Chitosan	Tuyến trùng
5. Spinosad	rệp sáp	4. Chlorothalonil	Thán thư, đốm nâu
5. Spirotetramat	rệp sáp	5. Fluopyram	Tuyến trùng
		6. Fosetyl aluminium	Đốm nâu
		7. Gentamycin sulfate	Đốm cành, thối quả
		8. Hexaconazole	Đốm nâu
		9. Kresoxim methyl	Thán thư
		10. Lactic acid	

Thuốc trừ sâu		Thuốc trừ bệnh	
Hoạt chất	Đối tượng phòng trừ	Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật	Đối tượng phòng trừ
		11. Mancozeb	Thán thư
		12. Metiram complex	Thán thư
		13. Ningnanmycin	Đốm nâu
		14. Oxytetracycline	Thán thư
		15. Paecilomyces lilacinus	Tuyến trùng
		16. Penthiopyrad	Đốm nâu
		17. Phosphorous acid	
		18. Physcion	Đốm nâu
		19. Picoxystrobin	Thán thư
		20. Phosphorous acid	Đốm nâu
		21. Polyoxin complex	Thán thư
		22. Polyphenol (from Oroxylum indicum and Salix babilonica)	Thán thư, đốm nâu
		23. Propineb	Thán thư
		24. Prothioconazole	Đốm nâu
		25. Pydiflumetofen	Đốm nâu
		26. Pyraclostrobin	Thối cành
		27. Rhodovulum sulfidophilum HNI-1	Đốm nâu
		28. Streptomycin sulfate	Thán thư
		29. Tetramycin	Đốm nâu
		30. Trichoderma harzianum	Thán thư
		31. Trichoderma virens	Đốm nâu
		32. Trifloxystrobin	Thán thư
		23. Triforine	Đốm nâu

Nguồn: Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT

Phụ lục 2: ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH QUAN TRỌNG NHẤT CỦA EU GÂY HẠI CHO THANH LONG CỦA VIỆT NAM



Ruồi đục quả (*Bactrocera dorsalis*) trên thanh long (Ảnh: biotech-agri.org)

Phụ lục 3: MRL đối với trái cây có vỏ không ăn được của EU (bao gồm thanh long)

Dư lượng thuốc trừ sâu và mức dư lượng tối đa (mg/kg)

(*) Biểu thị giới hạn dưới của phép xác định phân tích

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane (F)	0.01*
1,2-dibromoethane (ethylene dibromide) (F)	0.01*
1,2-dichloroethane (ethylene dichloride) (F)	0.01*
1,3-Dichloropropene	0.01*
1,4-dimethylnaphthalene (R),(F)	0.05
1-Naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid (sum of 1-naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid and its salts, expressed as 1-naphthylacetic acid)	0.06*
1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM)	
1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM)	
1-methylcyclopropene	0.01*
2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T) (F)	0.01*
2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	0.05*
2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB) (R)	0.01*
2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester)	0.01*
2-amino-4-methoxy-6-(trifluoromethyl)-1,3,5-triazine (AMTT), resulting from the use of tritosulfuron (F)	0.01*
2-naphthyloxyacetic acid	0.01*
2-phenylphenol (sum of 2-phenylphenol and its conjugates, expressed as 2-phenylphenol) (R),(F)	0.01*
3-decen-2-one	0.1*
6-Benzyladenine	0.01*
8-hydroxyquinoline (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)	0.01*
Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and delta-8,9 isomer of avermectin B1a, expressed as avermectin B1a) (R),(F)	0.01*
Acephate	0.01*
Acequinocyl (F)	0.01*
Acetamiprid (R)	0.01*
Acetochlor	0.01*
Acibenzolar-S-methyl (sum of acibenzolar-S-methyl and acibenzolar acid (free and conjugated), expressed as acibenzolar-S-methyl)	0.01*
Aclonifen	0.01*
Acrinathrin (F)	0.02*
Alachlor	0.01*
Aldicarb (sum of aldicarb, its sulfoxide and its sulfone, expressed as aldicarb)	0.02*
Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin) (F)	0.01*
Ametoctradin (R),(F)	0.01*
Amidosulfuron (R),(A)	0.01*
Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) (R)	0.01*
Amisulbrom	0.01*
Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 -dimethylaniline moiety expressed as amitraz)	0.05*
Amitrole	0.01*
Anilazine	0.01*
Anthraquinone (F)	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Aramite (F)	0.01*
Asulam	0.05*
Atrazine (F)	0.05*
Azadirachtin	0.01*
Azimsulfuron	0.01*
Azinphos-ethyl (F)	0.02*
Azinphos-methyl (F)	0.01*
Azocyclotin and Cyhexatin (sum of azocyclotin and cyhexatin expressed as cyhexatin)	0.01*
Azoxystrobin	0.01*
Barban (F)	0.01*
Beflubutamid	0.02*
Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	0.01*
Benfluralin (F)	0.02*
Bensulfuron-methyl	0.01*
Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone) (R)	0.03*
Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl) (A)	0.01*
Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyltrimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16 and C18)	0.1
Benzovindiflupyr	0.01*
Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites determined as the sum of the common moieties 2-(2- methoxyethoxymethyl)-6-(trifluoromethyl) pyridine-3-carboxylic acid (SYN503780) and (2-(2-hydroxyethoxymethyl)-6- (trifluoromethyl)pyridine-3-carboxylic acid (CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	
Bifenazate (sum of bifenazate plus bifenazate-diazene expressed as bifenazate) (F)	0.02*
Bifenox (F)	0.01*
Bifenthrin (sum of isomers) (F)	0.01*
Biphenyl	0.01*
Bispyribac (sum of bispyribac, its salts and its esters, expressed as bispyribac)	0.01*
Bitertanol (sum of isomers) (F)	0.01*
Bixafen (R),(F)	0.01*
Bone oil	0.01*
Boscalid (R),(F)	0.01*
Bromadiolone	0.01*
Bromide ion	20.0
Bromophos-ethyl (F)	0.01*
Bromopropylate (F)	0.01*
Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil	0.01*
Bromuconazole (sum of diastereoisomers) (F)	0.01*
Bupirimate (R),(F),(A)	0.01*
Buprofezin (F)	0.01*
Butralin	0.01*
Butylate	0.01*
Cadusafos	0.01*
Camphchlor (Toxaphene) (R),(F)	0.01*
Captafol (F)	0.02*
Captan (Sum of captan and THPI, expressed as captan) (R)	0.03*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Carbaryl (F)	0.01*
Carbendazim and benomyl (sum of benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (R)	0.1*
Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	0.01*
Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) (R)	0.01*
Carbon monoxide	0.01*
Carbon tetrachloride	
Carboxin (carboxin plus its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	0.03*
Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) (R)	0.02*
Cartap	
Chlorantraniliprole (F)	0.01*
Chlorate (A)	0.3
Chlorbenside (F)	0.01*
Chlorbufam (F)	0.01*
Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) (R),(F)	0.01*
Chlordecone (F)	0.02
Chlorfenapyr	0.01*
Chlorfenson (F)	0.01*
Chlorfenvinphos (F)	0.01*
Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (R)	0.03*
Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	0.01*
Chlorobenzilate (F)	0.02*
Chloropicrin	0.005*
Chlorothalonil (R)	0.01*
Chlorotoluron	0.01*
Chloroxuron (F)	0.01*
Chlorpropham (R),(F)	0.01*
Chlorpyrifos (F)	0.01*
Chlorpyrifos-methyl (R),(F)	0.01*
Chlorsulfuron	0.01*
Chlorthal-dimethyl	0.01*
Chlorthiamid	0.01*
Chlozolinate (F)	0.01*
Chromafenozide	0.01*
Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	0.05*
Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim)	0.1
Clodinafop and its S-isomers and their salts, expressed as clodinafop (F)	0.02*
Clofentezine (R)	0.02*
Clomazone	0.01*
Clopyralid	0.5
Clothianidin	0.01*
Copper compounds (Copper)	20.0
Coumaphos	
Cyanamide including salts expressed as cyanamide	0.01*
Cyantraniliprole	0.01*
Cyazofamid	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Cyclanilide (F)	0.05*
Cyclaniliprole	0.01*
Cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as 3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-TGSO ₂) and/or 3-hydroxy-3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO ₂) or derivatives thereof, calculated in total as cycloxydim	0.09*
Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as cyflufenamid) (R),(A)	0.01*
Cyflumetofen (sum of isomers)	0.01*
Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.01*
Cyhalofop-butyl	0.02*
Cymoxanil	0.01*
Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Cyproconazole (F)	0.05*
Cyprodinil (R),(F)	0.02*
Cyromazine	0.01*
DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT) (F)	0.05*
DNOC	0.01*
Dalapon	0.05*
Daminozide (sum of daminozide and 1,1-dimethyl-hydrazine (UDHM), expressed as daminozide)	0.06*
Deltamethrin (cis-deltamethrin) (F)	0.01*
Denatonium benzoate (sum of denatonium and its salts, expressed as denatonium benzoate)	0.01*
Desmedipham	0.01*
Di-allate (sum of isomers) (F)	0.01*
Diazinon (F)	0.01*
Dicamba	0.05*
Dichlobenil	0.01*
Dichlorprop (Sum of dichlorprop (including dichlorprop-P), its salts, esters and conjugates, expressed as dichlorprop) (R)	0.02*
Dichlorvos	0.01*
Dicloran	0.01*
Dicofol (sum of p, p' and o,p' isomers) (F)	0.02*
Didecyldimethylammonium chloride (mixture of alkyl-quaternary ammonium salts with alkyl chain lengths of C8, C10 and C12)	0.05
Diethofencarb	0.01*
Difenoconazole	0.1
Diqlubenzuron (R),(F)	0.01*
Diqlufenican (F)	0.01*
Diqluoroacetic acid (DFA)	0.02*
Dimethachlor	0.01*
Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	0.01*
Dimethipin	0.05*
Dimethoate	0.01*
Dimethomorph (sum of isomers)	0.01*
Dimoxystrobin (R),(A)	0.01*
Diniconazole (sum of isomers)	0.01*
Dinocap (sum of dinocap isomers and their corresponding phenols expressed as dinocap) (Where only meptyldinocap or its corresponding phenol are detected but none of the other components	0.02*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
constituting dinocap (including their corresponding phenols), the MRLs and residue definition of meptyldinocap are to be applied.) (F)	
Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb)	0.02*
Dinotefuran	
Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	0.01*
Dioxathion (sum of isomers) (F)	0.01*
Diphenylamine	0.05*
Diquat	0.01*
Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfoxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton) (F)	0.01*
Dithianon	0.01*
Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS ₂ , including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram)	0.05*
Diuron	0.01*
Dodemorph	0.01*
Dodine	0.01*
EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	0.01*
Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base) (R),(F)	0.002*
Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expressed as endosulfan) (F)	0.05*
Endrin (F)	0.01*
Epoxiconazole (F)	0.01*
Ethalfluralin	0.01*
Ethametsulfuron-methyl	0.01*
Ethephon	0.05*
Ethion	0.01*
Ethirimol (R),(F),(A)	0.01*
Ethofumesate (Sum of ethofumesate, 2-keto-ethofumesate, open-ring-2-keto-ethofumesate and its conjugate, expressed as ethofumesate)	0.03*
Ethoprophos	0.01*
Ethoxyquin (F)	0.05*
Ethoxysulfuron	0.01*
Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol expressed as ethylene oxide) (F)	0.02*
Etofenprox (F)	0.01*
Etoxazole	0.01*
Etridiazole	0.05*
Famoxadone (F)	0.01*
Fenamidone	0.01*
Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulphone expressed as fenamiphos)	0.01*
Fenarimol	0.02*
Fenazaquin (F)	0.01*
Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	0.01*
Fenbutatin oxide (F)	0.01*
Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	0.01*
Fenhexamid (F)	0.01*
Fenitrothion	0.01*
Fenoxaprop-P	0.1
Fenoxycarb	0.01*
Fenpicoxamid (R),(F)	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Fenpropathrin	0.01*
Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin) (R),(A)	0.01*
Fenpropimorph (sum of isomers) (R),(F)	0.01*
Fenpyrazamine (F)	0.01*
Fenpyroximate (R),(F),(A)	0.01*
Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) (F)	0.01*
Fentin (fentin including its salts, expressed as triphenyltin cation) (F)	0.02*
Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) (R),(F)	0.02*
Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as fipronil) (F)	0.005*
Flazasulfuron	0.01*
Flonicamid (sum of flonicamid, TFNA and TFNG expressed as flonicamid) (R)	0.03*
Florasulam	0.01*
Florpyrauxifen-benzyl	0.01*
Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	0.01*
Fluazinam (F)	0.01*
Flubendiamide (F)	0.01*
Flucycloxuron (F)	0.01*
Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.01*
Fludioxonil (R),(F)	0.01*
Flufenacet (sum of all compounds containing the N fluorophenyl-N-isopropyl moiety expressed as flufenacet)	0.05*
Flufenoxuron (F)	0.01*
Flufenzin	0.02*
Flumequine	
Flumetralin (F)	0.01*
Flumioxazine	0.02*
Fluometuron	0.01*
Fluopicolide	0.01*
Fluopyram (R)	0.01*
Fluoride ion	0.2
Fluoride ion	0.2
Fluoroglycofene	0.01*
Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) (R)	0.01*
Flupyradifurone	0.01*
Flupyrasulfuron-methyl	0.02*
Fluquinconazole (F)	0.01*
Flurochloridone (sum of cis- and trans- isomers) (F)	0.01*
Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr) (R),(A)	0.01*
Flurprimidole	0.01*
Flurtamone	0.01*
Flusilazole (R),(F)	0.01*
Flutianil	0.01*
Flutolanil (R)	0.01*
Flutriafol	0.01*
Fluvalinate (sum of isomers) resulting from the use of tau-fluvalinate (F)	0.01*
Fluxapyroxad (F)	0.01*
Folpet (sum of folpet and phtalimide, expressed as folpet) (R)	0.03*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Fomesafen	0.01*
Foramsulfuron	0.01*
Forchlorfenuron	0.01*
Formetanate: Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)	0.01*
Formothion	0.01*
Fosetyl-Al (sum of fosetyl, phosphonic acid and their salts, expressed as fosetyl)	2.0*
Fosthiazate	0.02*
Fuberidazole	0.01*
Furfural	1.0
Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts and its metabolites 3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid (MPP) and N-acetyl-glufosinate (NAG), expressed as glufosinate)	0.1
Glyphosate	0.1*
Guazatine (guazatine acetate, sum of components)	0.05*
Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	0.02*
Halosulfuron methyl	0.01*
Haloxypop (Sum of haloxypop, its esters, salts and conjugates expressed as haloxypop (sum of the R- and S- isomers at any ratio)) (R),(F)	0.01*
Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) (F)	
Hexachlorobenzene (F)	0.01*
Hexachlorocyclohexane (HCH), alpha-isomer (F)	0.01*
Hexachlorocyclohexane (HCH), beta-isomer (F)	0.01*
Hexaconazole	0.01*
Hexythiazox (any ratio of constituent isomers) (F)	0.01*
Hydrogen cyanide (cyanides expressed as hydrogen cyanide)	
Hymexazol	0.02*
Imazalil (any ratio of constituent isomers) (R)	0.01*
Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	0.05*
Imazapic	0.01*
Imazapyr	
Imazaquin	0.01*
Imazosulfuron	0.01*
Imidacloprid	0.01*
Indolylacetic acid	0.1*
Indolylbutyric acid	0.1*
Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) (F)	0.02*
Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	0.01*
Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil)	0.01*
Ipconazole (F)	0.01*
Iprodione (R)	0.01*
Iprovalicarb	0.01*
Isofetamid	0.01*
Isoprothiolane	0.01*
Isoproturon	0.01*
Isopyrazam (F)	0.01*
Isoxaben	0.01*
Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite, expressed as isoxaflutole)	0.02*
Kresoxim-methyl (R)	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Lactofen	0.01*
Lambda-cyhalothrin (includes gamma-cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers) (F)	0.01*
Lenacil	0.1*
Lindane (Gamma-isomer of hexachlorocyclohexane (HCH)) (F)	0.01*
Linuron	0.01*
Lufenuron (any ratio of constituent isomers) (F)	0.01*
MCPA and MCPB (MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA) (R),(F)	0.05*
Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	0.02*
Maleic hydrazide	0.2*
Mandestrobin	0.01*
Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	0.01*
Mecarbam	0.01*
Mecoprop (sum of mecoprop-p and mecoprop expressed as mecoprop)	0.05*
Mefentrifluconazole	0.01*
Mepanipirim	0.01*
Mepiquat (sum of mepiquat and its salts, expressed as mepiquat chloride)	0.02*
Mepronil	0.01*
Meptyldinocap (sum of 2,4 DNOPC and 2,4 DNOP expressed as meptyldinocap)	0.01*
Mercury compounds (sum of mercury compounds expressed as mercury)	0.01*
Mesosulfuron-methyl	0.01*
Mesotrione	0.01*
Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	0.02*
Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) (R)	0.01*
Metaldehyde	0.05*
Metamitron	0.01*
Metazachlor (Sum of metabolites 479M04, 479M08 and 479M16, expressed as metazachlor) (R)	0.02*
Metconazole (sum of isomers) (F)	0.02*
Methabenzthiazuron	0.01*
Methacrifos	0.01*
Methamidophos	0.01*
Methidathion	0.02*
Methiocarb (sum of methiocarb and methiocarb sulfoxide and sulfone, expressed as methiocarb)	0.03*
Methomyl	0.01*
Methoprene	0.02*
Methoxychlor (F)	0.01*
Methoxyfenozide (F)	0.01*
Methylisothiocyanate (resulting from the use of dazomet or metam)	0.01*
Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	0.05*
Metosulam	0.01*
Metrafenone (F)	0.01*
Metribuzin	0.1*
Metsulfuron-methyl	0.01*
Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	0.01*
Milbemectin (sum of milbemycin A4 and milbemycin A3, expressed as milbemectin)	0.02*
Molinate	0.01*
Monocrotophos	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Monolinuron	0.01*
Monuron	0.01*
Myclobutanil (sum of constituent isomers) (R)	0.01*
Napropamide (sum of isomers)	0.01*
Nicosulfuron	0.01*
Nicotine	0.01*
Nitrofen (F)	0.01*
Novaluron (sum of constituent isomers) (F)	0.01*
Omethoate	0.01*
Orthosulfamuron	0.01*
Oryzalin (F)	0.01*
Oxadiargyl	0.01*
Oxadiazon	0.01*
Oxadixyl	0.01*
Oxamyl	0.001*
Oxasulfuron	0.01*
Oxathiapiprolin	0.01*
Oxycarboxin	0.01*
Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	0.01*
Oxyfluorfen (F)	0.01*
Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	0.01*
Paraffin oil (CAS 64742-54-7)	0.01*
Paraquat	0.02*
Parathion (F)	0.05*
Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl)	0.01*
Penconazole (sum of constituent isomers) (F)	0.01*
Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron) (R),(F),(A)	0.02*
Pendimethalin (F)	0.05*
Penflufen (sum of isomers) (F)	0.01*
Penoxsulam	0.01*
Penthiopyrad (F)	0.01*
Permethrin (sum of isomers) (F)	0.05*
Pethoxamid	0.01*
Petroleum oils (CAS 92062-35-6)	0.01*
Phenmedipham	0.01*
Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.02*
Phenthoate	
Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	0.01*
Phosalone	0.01*
Phosmet	0.01*
Phosphamidon	0.01*
Phosphane and phosphide salts (sum of phosphane and phosphane generators (relevant phosphide salts), determined and expressed as phosphane)	0.01*
Phoxim (F)	0.01*
Picloram	0.01*
Picolinafen	0.01*
Picoxystrobin (F)	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Pirimicarb (R)	0.01*
Pirimiphos-methyl (F)	0.01*
Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) (F)	0.03*
Procymidone (R)	0.01*
Profenofos (F)	0.01*
Profoxydim	0.01*
Prohexadione (prohexadione (acid) and its salts expressed as prohexadione-calcium)	0.01*
Propachlor: oxalinic derivate of propachlor, expressed as propachlor	0.02*
Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) (R)	0.01*
Propanil	0.01*
Propargite (F)	0.01*
Propham	0.01*
Propiconazole (sum of isomers) (F)	0.01*
Propineb (expressed as propilendiamine)	0.05*
Propisochlor	0.01*
Propoxur	0.005*
Propoxycarbazone (propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone) (A)	0.02*
Propyzamide (R),(F)	0.01*
Proquinazid (R),(F)	0.01*
Prosulfocarb	0.01*
Prosulfuron	0.01*
Prothioconazole: prothioconazole-desthio (sum of isomers) (F)	0.01*
Pymetrozine (R)	0.02*
Pyraclostrobin (F)	0.02*
Pyraflufen-ethyl (Sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	0.02*
Pyrasulfotole	0.01*
Pyrazophos (F)	0.01*
Pyrethrins	1.0
Pyridaben (F)	0.01*
Pyridalyl	0.01*
Pyridate (sum of pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673 expressed as pyridate)	0.05*
Pyrimethanil (R)	0.01*
Pyriofenone	0.01*
Pyriproxyfen (F)	0.01*
Pyroxsulam	0.01*
Quinalphos (F)	0.01*
Quinclorac	0.01*
Quinmerac (sum of quinmerac and its metabolites BH 518-2 and BH 518-4 expressed as quinmerac) (R)	0.1*
Quinoclamine	0.01*
Quinoxifen (F)	0.02*
Quintozene (sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene) (F)	0.02*
Quizalofop (sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizaop) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	0.01*
Repellants: tall oil	0.01*
Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Rimsulfuron	0.01*
Rotenone	0.01*
Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (R)	0.03*
Sedaxane (sum of isomers)	0.01*
Silthiofam	0.01*
Simazine	0.01*
Sintofen	0.01*
Sodium 5-nitroguaiacolate, sodium o-nitrophenolate and sodium p-nitrophenolate (Sum of sodium 5-nitroguaiacolate, sodium o-nitrophenolate and sodium p-nitrophenolate, expressed as sodium 5-nitroguaiacolate)	0.03*
Sodium aluminium silicate	0.01*
Spinetoram (sum of spinetoram-J and spinetoram-L) (F),(A)	0.02*
Spinosad (spinosad, sum of spinosyn A and spinosyn D) (F)	0.02*
Spirodiclofen (F)	0.02*
Spiromesifen	0.02*
Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum of), expressed as spirotetramat (R)	0.02*
Spiroxamine (sum of isomers) (R),(A)	0.01*
Streptomycin	
Sulcotrione (R)	0.01*
Sulfosulfuron	0.01*
Sulfoxaflor (sum of isomers)	0.01*
Sulfuryl fluoride	0.01*
Sum of M4 and M6 (both free and conjugated), expressed as pinoxaden (R),(A)	0.03*
Sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)	0.02*
Sum of metobromuron and 4-bromophenylurea, expressed as metobromuron	0.02*
TEPP	0.01*
Tebuconazole (R)	0.02*
Tebufenozide (F)	0.01*
Tebufenpyrad (F)	0.01*
Tecnazene (F)	0.01*
Teflubenzuron (F)	0.01*
Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.01*
Tembotrione (Sum of parent tembotrione (AE 0172747) and its metabolite M5 (4,6-dihydroxy tembotrione), expressed as tembotrione) (R)	0.02*
Tepraloxydim (sum of tepraloxydim and its metabolites that can be hydrolysed either to the moiety 3-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid or to the moiety 3-hydroxy-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid, expressed as tepraloxydim)	0.1*
Terbufos	0.01*
Terbuthylazine (R),(F)	0.01*
Tetraconazole (sum of constituent isomers) (F)	0.01*
Tetradifon	0.01*
Thiabendazole (R)	0.01*
Thiacloprid	0.01*
Thiamethoxam	0.01*
Thiencarbazone-methyl	0.01*
Thifensulfuron-methyl	0.01*
Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone) (A)	0.01*
Thiodicarb	0.01*

Dư lượng thuốc trừ sâu	MRL (mg/kg)
Thiophanate-methyl (R)	0.1*
Thiram (expressed as thiram)	0.05*
Tolclofos-methyl (F)	0.01*
Tolylfluanid (Sum of tolylfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolylfluanid) (R),(F)	0.02*
Topramezone (BAS 670H)	0.005*
Tralkoxydim (sum of the constituent isomers of tralkoxydim)	0.01*
Tri-allate	0.1*
Triadimefon (F)	0.01*
Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	0.01*
Triasulfuron	0.01*
Triazophos (F)	0.01*
Triazoxide	0.001*
Tribenuron-methyl	0.01*
Trichlorfon	0.01*
Triclopyr	0.01*
Tricyclazole	0.01*
Tridemorph (F)	0.01*
Trifloxystrobin (R),(F)	0.01*
Triflumezopyrim	
Triflumizole: Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole (R),(F)	0.02*
Triflumuron (F)	0.01*
Trifluralin	0.01*
Triflurosulfuron (6-(2,2,2-trifluoroethoxy)-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IN-M7222)) (A)	0.01*
Triforine	0.01*
Trimethyl-sulfonium cation, resulting from the use of glyphosate (F)	0.05*
Trinexapac (sum of trinexapac (acid) and its salts, expressed as trinexapac)	0.01*
Triticonazole	0.01*
Tritosulfuron	0.01*
Valifenalate (R),(A)	0.01*
Vinclozolin	0.01*
Warfarin	0.01*
Ziram	0.1*
Zoxamide	0.02*

Nguồn: <https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/eu-pesticides-database/start/screen/products/details/85>